hǎi àn xiàn

海岸线

noun · coastline

Example Sentences

Zhè tiáo hǎi àn xiàn hěn cháng
这 条 海岸 线 很 长 。

This coastline is very long.

Wǒ men yán zhe hǎi àn xiàn kāi chē lǚ xíng
我 们 沿 着 海岸 线 开车 旅 行 。

We took a road trip along the coastline.

Qì hòu biàn huà zhèng zài qīn shí zhè piàn hǎi àn xiàn
气候 变 化 正 在侵蚀这 片 海岸 线 。

Climate change is eroding this coastline.

Trace each character, then write the word on your own.